

**TẬP ĐOÀN
HÓA CHẤT VIỆT NAM**

Số: 1351/HCVN - KHKD

V/v báo cáo công bố thông tin về
đánh giá kết quả thực hiện Kế hoạch
sản xuất kinh doanh của Tập đoàn
Hóa chất Việt Nam năm 2025

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 29 tháng 6 năm 2026

Kính gửi: Bộ Tài chính

Thực hiện quy định về công bố thông tin theo Nghị định số 47/2021/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2021 của Chính phủ về việc quy định chi tiết một số điều của Luật Doanh nghiệp, Tập đoàn Hóa chất Việt Nam (Tập đoàn) kính gửi Bộ Tài chính Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện Kế hoạch sản xuất kinh doanh của Tập đoàn năm 2025 (Biểu số 2, phụ lục II đính kèm).

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Đảng ủy TĐ (để b/c);
- HĐTV Tập đoàn (để b/c);
- KSV Tập đoàn (e-copy);
- Các PTGD Tập đoàn (e-copy);
- Các Ban: KTNB, PC, TCKT, TCNS, ĐTXD, BTK.HĐTV (e-copy);
- VP Tập đoàn (để công bố trên website và quy định về CBTT);
- Trung tâm TTKH KTHC (để p/h);
- Lưu: VT, KHKD (01b, e-copy).

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hữu Tú

BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ VỀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2025

I. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2025

1. Bảng số 1: Kết quả sản xuất kinh doanh

| T T | Chi tiêu | Đơn vị tính | Kế hoạch | Giá trị thực hiện | Giá trị thực hiện của cả tổ hợp công ty mẹ - công ty con (nếu có) |
|--------|---|----------------|-----------|----------------------|---|
| A | B | C | 1 | 2 | 3 |
| 1 | Sản phẩm Sản xuất chủ yếu | | | | |
| | Quặng Apatit các loại | tấn | 1.900.000 | | 1.905.371 |
| | Supe lân | tấn | 520.000 | | 539.913 |
| | Lân nung chảy | tấn | 420.000 | | 483.253 |
| | Phân Đạm Urê | tấn | 833.387 | | 900.809 |
| | Phân Diamino phosphate | tấn | 462.000 | | 488.296 |
| | Phân Hỗn hợp NPK | tấn | 1.246.450 | | 1.470.717 |
| | Thuốc sát trùng | tấn | 6.334 | | 6.408 |
| | Xút Thương phẩm (NaOH) | tấn | 107.880 | | 106.820 |
| | Axit HCL Thương phẩm | tấn | 108.483 | | 133.146 |
| | Lốp xe máy | 1000 ch | 4.885 | | 4.114 |
| | Lốp Ô tô các loại | Chiếc | 4.542.000 | | 4.142.153 |
| | Ắc quy các loại | kwh | 2.200.000 | | 2.382.258 |
| | Chất tẩy rửa | tấn | 340.453 | | 332.266 |
| 2 | Tổng doanh thu | Tỷ đồng | 907,9 | 1.124 | 61.622 |
| 3 | Lợi nhuận trước thuế | Tỷ đồng | 665,6 | 719 | 4.595 |
| 4 | Lợi nhuận sau thuế | Tỷ đồng | 665,6 | 719 | 3.859 |
| 5 | Thuế và các khoản đã nộp Nhà nước | Tỷ đồng | 85 | 10,7 | 2.268 |
| 6 | Kim ngạch xuất nhập khẩu (nếu có) | 1000USD | 670.650 | | 702.698 |
| 7 | Sản phẩm dịch vụ công ích (nếu có) | | | | |
| 8 | Tổng số lao động (NQL và NLĐ) | Người | 162 | 160 | 17.902 |
| 9 | Tổng quỹ lương | Tỷ đồng | 60,26 | 75,14 | 3.825,89 |
| | Quỹ lương quản lý | Tỷ đồng | 14,5 | 17 | 81,47 |
| | Quỹ lương lao động | Tỷ đồng | 45,76 | 58,14 | 3.744,42 |

(*) Lưu ý: Công ty mẹ là doanh nghiệp nhà nước cung cấp thông tin các chỉ tiêu hợp nhất của mô hình công ty mẹ - công ty con.

(**) Tập đoàn đang trình Bộ Tài chính phê duyệt số liệu thực hiện năm 2025 về tiền lương của Công ty mẹ - Tập đoàn.

2. Thuận lợi, khó khăn chủ yếu, các yếu tố ảnh hưởng đến tình hình sản xuất kinh doanh:

2.1 Thuận lợi

- Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã quyết liệt, sát sao chỉ đạo các Bộ, ngành, địa phương triển khai nhiều giải pháp nhằm tháo gỡ khó khăn, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế vĩ mô tiếp tục ổn định, lạm phát có tăng nhưng vẫn trong tầm kiểm soát, các cân đối lớn tiếp tục được bảo đảm và có thặng dư. Nền kinh tế tăng trưởng tốt, tổng cầu tăng, tiêu dùng - đầu tư - xuất khẩu cải thiện, tạo thêm cơ hội kinh doanh. Trong đó, ngành chế biến, chế tạo tăng 10,6%, đóng góp 8,5 điểm phần trăm vào mức tăng chung. Sự phục hồi của nền kinh tế nói chung và các ngành sản xuất công nghiệp nói riêng đã hỗ trợ cho các sản phẩm hoá chất của Tập đoàn.

- Quy định về thuế GTGT đối với sản phẩm phân bón áp dụng từ 1/7/2025 góp phần tạo sự cạnh tranh bình đẳng hơn giữa phân bón sản xuất trong nước với phân bón nhập khẩu.

- Giá một số loại nông sản tăng mạnh (cà phê tăng 39,9%, hạt điều tăng 14,9%, hạt tiêu tăng 30,5%) và giữ ở mức cao là yếu tố hỗ trợ người nông dân đầu tư cho cây trồng, đây là điều kiện cho ngành sản xuất phân bón trong nước nói chung và Tập đoàn có tiềm năng phát triển và đem lại hiệu quả. Trong năm 2025, thị trường phân bón trong nước ổn định, giá cả bình ổn. Các doanh nghiệp sản xuất phân bón trong Tập đoàn đã nỗ lực sản xuất, đảm bảo cung cấp trong nước và hướng tới xuất khẩu.

2.2 Khó khăn

2.1. Khó khăn do ảnh hưởng của các yếu tố kinh tế thế giới, do tác động của các chính sách

- Kinh tế năm 2025 của nước ta diễn ra trong bối cảnh toàn cầu có nhiều biến động với chuỗi cung ứng quốc tế chưa hoàn toàn ổn định, giá năng lượng và nguyên vật liệu dao động khó lường, lạm phát tại nhiều nền kinh tế phát triển vẫn cao hơn mức mục tiêu, trong khi áp lực địa chính trị vẫn diễn biến phức tạp.

- Các đơn vị có nhà máy tại Khu công nghiệp Biên Hoà 1, tỉnh Đồng Nai phải bàn giao trả mặt bằng và thực hiện chủ trương thu hồi đất trong năm 2025 của các cấp có thẩm quyền tỉnh Đồng Nai có tác động tiêu cực đến sản xuất kinh doanh của các đơn vị và Tập đoàn.

2.2. Khó khăn về nguyên liệu đầu vào

- Giá một số nguyên liệu tăng (lưu huỳnh để sản xuất H₂SO₄ và DAP tăng 120% so với cùng kỳ, LAS, hương liệu, bao bì nhựa cho sản xuất sản phẩm tẩy rửa... duy trì ở mức cao do biến động nguồn cung toàn cầu) làm tăng giá thành sản phẩm.

- Công tác khai thác quặng apatit vẫn còn gặp nhiều khó khăn, vướng mắc cần phải giải quyết trong khi quặng apatit các loại là nguyên liệu đầu vào thiết yếu cho ngành phân bón chứa lân. Bên cạnh nỗ lực đảm bảo đủ sản lượng quặng

theo kế hoạch, Tập đoàn đã chủ động nhập quặng từ Ai Cập bảo đảm theo các quy định của pháp luật, góp phần gia tăng sản lượng và hiệu quả sản xuất kinh doanh.

2.3. Khó khăn về vốn và điều kiện sản xuất, tiêu thụ

- Sức mua của thị trường trong nước còn yếu dưới tác động kép của thiên tai lịch sử miền Trung và hạn chế tài chính của các hộ gia đình.

- Thiên tai cực đoan đã trở thành thử thách chưa từng có đối với nền kinh tế. Từ đầu năm 2025 đến nay, thiên tai diễn ra dồn dập, khốc liệt, trên phạm vi rộng, mang nhiều yếu tố bất thường, khiến 553.417 ha lúa, hoa màu và 376.792 ha cây trồng khác bị ngập úng, 171.763 lồng bè thủy sản bị thiệt hại... Tổng thiệt hại về kinh tế do thiên tai gây ra ước tính 99.469 tỷ đồng. Hậu quả của thiên tai không chỉ phản ánh trực tiếp qua những con số thiệt hại mà còn làm giảm năng suất lao động, gián đoạn chuỗi cung ứng, sức mua tiêu dùng suy giảm.

II. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

Tại ngày 31/12/2025, các khoản đầu tư ngắn hạn là tiền gửi có kỳ hạn được gửi tại các ngân hàng thương mại, số tiền: 4.228 tỷ đồng

Bảng số 2: Tình hình thực hiện đầu tư của Tập đoàn

| TT | Tên dự án | Tổng vốn đầu tư | Vốn chủ sở hữu | Vốn vay | Vốn khác | Tổng giá trị thực hiện tính đến 31/12/2025 (tỷ đồng) | Thời gian thực hiện dự án (từ năm...đến năm...) |
|----------------------------------|---|-----------------|----------------|-----------|-----------|--|---|
| | | (tỷ đồng) | (tỷ đồng) | (tỷ đồng) | (tỷ đồng) | | |
| Dự án quan trọng quốc gia | | | | | | | |
| Không có | | | | | | | |
| Dự án nhóm A | | | | | | | |
| 1 | Công ty TNHH Hóa chất và Muối mỏ Việt Lào | | | | | | |
| | Dự án khai thác và chế biến muối mỏ tại huyện Nongbok, tỉnh Khammuoan, CHDCND Lào (diện tích 10km2) | 10.881 | 2.176 | 8.705 | | 2.201 | 2013, DA dừng từ năm 2018; Tháng 8/2024, Dự án được chấp thuận chủ trương tiếp tục triển khai thực hiện |
| Dự án nhóm B | | | | | | | |
| 1 | Công ty mẹ - Tập đoàn Hóa chất Việt Nam | | | | | | |
| | Dự án Đầu tư xây dựng Trụ sở làm việc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam tại số 3B Đặng Thái Thân | 129.554 | 129.554 | | | 29.615 | 2025-2026 |
| 2 | Công ty TNHH MTV Apatit VN | | | | | | |
| | Khai thác quặng Apatit Khai Trường 19 | 254.663 | 254.663 | | | 55.396 | 2021-nay |

| TT | Tên dự án | Tổng vốn đầu tư | Vốn chủ sở hữu | Vốn vay | Vốn khác | Tổng giá trị thực hiện tính đến 31/12/2025 (tỷ đồng) | Thời gian thực hiện dự án (từ năm...đến năm...) |
|----|--|-----------------|----------------|-----------|-----------|--|---|
| | | (tỷ đồng) | (tỷ đồng) | (tỷ đồng) | (tỷ đồng) | | |
| 3 | Công ty Cổ phần DAP - Vinachem | | | | | | |
| | Đầu tư chiều sâu công nghệ, nâng cao chất lượng axit phosphoric và sản xuất phân bón MAP công suất 60.000 tấn/năm. | 626.000 | 313.000 | 313.000 | | 35.000 | 2024-nay |
| 4 | Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng | | | | | | |
| | Đầu tư mở rộng nhà máy sản xuất lốp xe tải Radial nâng công suất lên 1 triệu lốp/năm | 916.082 | 318.307 | 597.775 | | 549.848 | Quý I/2022-Quý IV/2024 |
| 5 | Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam | | | | | | |
| | Dự án di dời XN cao su Đồng Nai và kết hợp nâng công suất lốp PCR | 356.563 | 106.969 | 249.594 | | 1.106 | 2025-2026 |
| 6 | Công ty Cổ phần Hóa chất cơ bản miền Nam | | | | | | |
| | Nhà máy Hóa chất Nhơn Trạch | 1.844.307 | 631.773 | 1.212.534 | | 39.377 | 2025-2026 |

III. Tình hình đầu tư tại các Công ty con

Bảng số 3: Tình hình đầu tư và sản xuất kinh doanh tại các công ty con do công ty mẹ nắm cổ phần chi phối

Đơn vị tính: Tỷ đồng

| STT | Tên doanh nghiệp | Vốn điều lệ | Tổng vốn đầu tư của Công ty mẹ (*) | Tổng tài sản | Doanh thu | Lợi nhuận trước thuế | Lợi nhuận sau thuế | Lợi nhuận nộp về công ty mẹ | Thuế và các khoản đã nộp Nhà nước | Tổng nợ phải trả |
|-----------|---|-----------------|------------------------------------|-----------------|-----------------|----------------------|--------------------|-----------------------------|-----------------------------------|------------------|
| I | Các công ty con do công ty mẹ nắm giữ 100% vốn điều lệ | 4.563,8 | 4.563,8 | 14.484,0 | 9.963,1 | 2.071,8 | 1.951,6 | 192,2 | 577,7 | 13.931,6 |
| 1 | Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam | 1.814,2 | 1.814,2 | 3.698,0 | 3.603,1 | 571,0 | 452,4 | 192,2 | 496,3 | 1.145,1 |
| 2 | Công ty TNHH Hóa chất và Muối mỏ Việt Lào | 236,3 | 236,3 | 3.152,6 | - | - | - | - | - | 939,7 |
| 3 | Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình | 2.500,0 | 2.500,0 | 7.472,2 | 5.940,7 | 1.497,7 | 1.497,7 | - | 69,2 | 11.727,5 |
| 4 | Viện Hóa học Công nghiệp Việt Nam | 13,2 | 13,2 | 161,2 | 419,3 | 3,1 | 1,5 | - | 12,2 | 119,3 |
| II | Các công ty con do công ty mẹ nắm giữ trên 50% vốn điều lệ | 14.509,3 | 9.691,7 | 39.591,0 | 55.563,5 | 3.382,4 | 2.762,9 | 550,8 | 1.679,6 | 24.142,1 |
| 1 | Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc | 2.722,0 | 2.658,3 | 5.786,2 | 4.353,1 | 10,9 | 10,9 | - | 64,9 | 5.154,5 |
| 2 | Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn | 293,5 | 288,1 | 396,9 | 282,7 | 1,1 | 0,8 | - | 9,7 | 92,5 |
| 3 | Công ty Cổ phần DAP Vinachem | 1.461,1 | 935,1 | 3.039,0 | 5.713,1 | 790,5 | 630,8 | 84,2 | 334,0 | 773,8 |
| 4 | Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam | 1.105,0 | 718,3 | 2.058,7 | 2.208,6 | 293,1 | 229,3 | 71,8 | 207,3 | 437,1 |
| 5 | Công ty CP DAP số 2 - Vinachem | 1.500,0 | 802,5 | 3.792,4 | 3.532,0 | 381,8 | 381,8 | - | 10,3 | 4.422,0 |

| | | | | | | | | | | |
|----|--|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|----------------|----------------|--------------|----------------|-----------------|
| 6 | Công ty CP Phân bón Miền Nam | 479,0 | 311,6 | 1.775,4 | 2.093,6 | 40,2 | 32,0 | 15,6 | 68,3 | 1.116,6 |
| 7 | Công ty CP Phân lân Nung chảy Văn Điển | 376,7 | 252,6 | 1.212,2 | 1.634,7 | 213,2 | 170,4 | 25,3 | 34,4 | 554,5 |
| 8 | Công ty CP Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao | 1.128,6 | 787,9 | 2.514,2 | 3.792,8 | 207,5 | 164,2 | 94,6 | 68,8 | 1.041,3 |
| 9 | Công ty CP Bột giặt LIX | 648,0 | 330,5 | 1.613,3 | 3.101,6 | 252,8 | 199,8 | 39,7 | 125,5 | 574,8 |
| 10 | Công ty CP Pin Ác quy Miền Nam | 697,1 | 358,5 | 2.737,9 | 3.634,3 | 150,2 | 117,7 | 23,9 | 232,3 | 1.713,9 |
| 11 | Công ty CP Phân Lân Ninh Bình | 157,3 | 80,2 | 412,8 | 1.248,0 | 173,4 | 138,8 | 16,0 | 33,2 | 84,8 |
| 12 | Công ty CP Hóa chất Việt Trì | 274,7 | 188,2 | 841,0 | 1.606,1 | 123,8 | 98,8 | 28,2 | 67,4 | 336,1 |
| 13 | Công ty CP Công nghiệp Cao su Miền Nam | 1.036,3 | 528,6 | 3.822,3 | 4.203,6 | 61,3 | 42,6 | 15,9 | 103,6 | 2.458,2 |
| 14 | Công ty CP Cao su Đà Nẵng | 1.544,3 | 780,0 | 4.182,7 | 5.057,2 | 150,0 | 118,5 | 36,0 | 142,6 | 2.234,5 |
| 15 | Công ty CP Phân bón Bình Điền | 571,7 | 371,6 | 3.968,7 | 10.644,1 | 494,8 | 400,2 | 92,9 | 133,3 | 2.273,1 |
| 16 | Công ty CP Xà Phòng Hà Nội | 129,7 | 103,8 | 151,1 | 105,4 | 0,0 | 0,0 | - | 2,9 | 6,5 |
| 17 | Công ty CP Phân bón và Hóa chất Cần Thơ | 139,8 | 71,3 | 743,4 | 1.710,0 | 6,8 | 1,8 | - | 12,8 | 677,1 |
| 18 | Công ty CP Thuốc Sát trùng Việt Nam | 244,6 | 124,8 | 542,8 | 642,7 | 30,8 | 24,4 | 6,9 | 28,3 | 190,8 |
| | Tổng cộng | 19.073,0 | 14.255,5 | 54.075,0 | 65.526,6 | 5.454,1 | 4.714,5 | 743,0 | 2.257,3 | 38.073,8 |

(*) Giá trị vốn góp của Công ty mẹ theo BCTC của các Công ty con